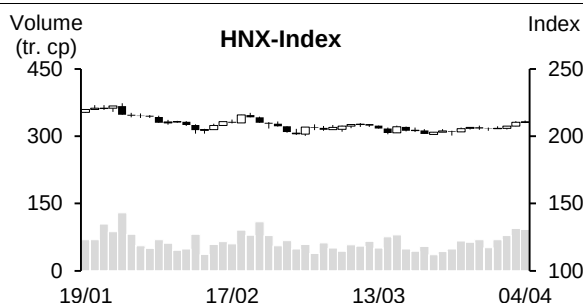
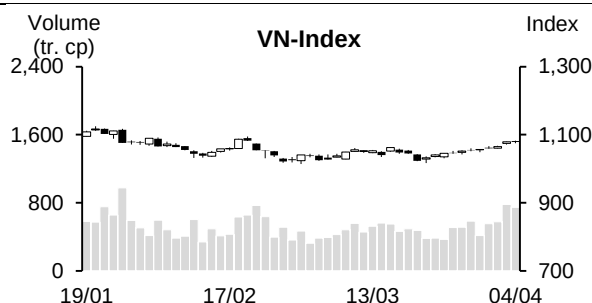


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

05/04/2023

04/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,078.45	-0.08%	1,088.34	-0.03%	210.73	0.12%
Tổng KLGD (tr. cp)	804.10	-2.12%	191.95	-21.25%	95.16	-7.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	746.37	-4.20%	181.91	-21.31%	92.36	-2.38%
TB 20 phiên (tr. cp)	518.33	43.99%	165.07	10.20%	62.23	48.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,588	-4.16%	4,701	-22.21%	1,333	-16.28%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,391	-4.59%	4,330	-20.95%	1,281	-11.93%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,839	40.19%	3,856	12.29%	901	42.18%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	261	59%	13	43%	95	42%
Số mã giảm	139	31%	16	53%	73	32%
Số mã đứng giá	46	10%	1	3%	58	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên tăng điểm hưng phấn hôm qua, thị trường đã có dấu hiệu hạ nhiệt với diễn biến giao dịch giằng co biên độ hẹp của các chỉ số chính. Sau khi tăng nhẹ đầu phiên, VN-Index đảo chiều và rơi xuống dưới mức tham chiếu trong phần lớn thời gian giao dịch khi các cổ phiếu trụ xảy ra phân hóa mạnh, điển hình là động thái chốt lời của một số Bluechips bất động sản và ngân hàng. Trong khi đó, ở những nhóm ngành vốn hóa nhỏ hơn, lực cầu vẫn đang chiếm ưu thế lớn. Một số nhóm ngành tăng giá nổi bật như chứng khoán, bán lẻ, thủy sản, cảng biển, điện, hóa chất,... Mặc dù thanh khoản giảm so với phiên hôm qua nhưng vẫn vượt mức trung bình cho thấy dòng tiền đang dần quay trở lại thị trường. Mặt khác, giao dịch khối ngoại lại đang không ủng hộ khi đây đã là phiên bán ròng thứ hai liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn vận động tích cực. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn tiếp diễn, phiên giảm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp rung lắc kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh vùng GAP của phiên 03/04, tương đương khu vực 1.065 – 1.075 điểm. Thêm vào đó, các chỉ báo khác cũng thể hiện sự đồng thuận tích cực, với MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy cơ hội đi lên vẫn hiện hữu và chỉ số có thể sớm tăng trở lại để hướng lên thử thách vùng mục tiêu 1.100 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Chỉ số duy trì đóng cửa trên MA50 và đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng ngắn hạn đang được cải thiện tích cực và chỉ số có cơ hội đi lên thử thách lại vùng 220 điểm (đỉnh tháng 1/2023). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng hợp lý hơn. Trong đó ưu tiên giao dịch trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 1 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SZC, GSP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/04/23	78.4	78.4	0.0%	86.7	10.6%	74.4	-5.1%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SZC	Quan sát mua	05/04/23	30.65	37-40	Tín hiệu giá tăng tốt gần đây cắt lên các đường MA hội tụ kèm vol tăng cao -> khả năng vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 29.5-30
2	GSP	Quan sát mua	05/04/23	11	12.5-13.5	Hai phiên tăng gần đây cắt lên lại các đường MA hội tụ kèm vol tăng trở lại -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8.76	7.72	13.5%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	33.45	30.85	8.4%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VIB	Mua	28/03/23	22.1	21.1	4.7%	23.25	10.2%	20.15	-5%	
4	CTI	Mua	29/03/23	12.5	12.25	2.0%	13.5	10.2%	11.8	-4%	
5	HCM	Mua	30/03/23	26.7	24.85	7.4%	27.8	11.9%	23.9	-4%	
6	HDG	Mua	03/04/23	31.3	30.45	2.8%	34.2	12%	29	-5%	
7	VCG	Mua	04/04/23	20.8	20.95	-0.7%	26	24%	19.9	-5%	

Ngân hàng bơm thêm 20.000 tỷ vào lĩnh vực bất động sản trong 2 tháng đầu năm

Theo số liệu mới nhất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), dư nợ tín dụng cho lĩnh vực bất động sản tính đến cuối tháng 2/2023 đạt hơn 2,6 triệu tỷ đồng; tăng 2,19% so với cuối năm 2022 (2,58 triệu tỷ đồng).

Như vậy, trong 2 tháng đầu năm, quy mô dư nợ tín dụng bất động sản chỉ tăng thêm 20.000 tỷ đồng.

Đáng chú ý, trong cơ cấu dư nợ tín dụng bất động sản 2 tháng đầu năm, dư nợ kinh doanh bất động sản tăng 6,45% chiếm tỷ trọng 33%; dư nợ tín dụng tiêu dùng/tự sử dụng tăng 0,25% chiếm tỷ trọng 67%. Do đó, tín dụng bất động sản những tháng đầu năm tăng chậm chủ yếu là do phân khúc tín dụng tiêu dùng (vay mua nhà).

Tín dụng bất động sản tăng chậm là một trong những nguyên nhân chính kéo giảm tăng trưởng tín dụng chung toàn nền kinh tế. Theo số liệu của NHNN, tín dụng toàn nền kinh tế tính đến ngày 28/3 mới chỉ tăng 2,06%, thấp hơn nhiều cùng kỳ các năm trước.

2 kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2023

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng cho biết, tăng trưởng kinh tế quý I/2023 ước đạt 3,32% so với cùng kỳ năm trước - thấp hơn kịch bản tại Nghị quyết 01 (kịch bản là 5,6%).

Trên cơ sở kết quả quý I, dự báo tình hình quý II và cả năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo 2 kịch bản tăng trưởng.

Theo đó, tại kịch bản 1, tăng trưởng kinh tế cả năm dự kiến đạt 6% (thấp hơn 0,5 điểm % so với mục tiêu Quốc hội quyết nghị), tăng trưởng các quý II, III và IV theo kịch bản tại Nghị quyết số 01 (lần lượt là 6,7%, 6,5% và 7,1%).

Trường hợp tăng trưởng năm 2023 chỉ đạt 6% sẽ gây áp lực rất lớn lên mục tiêu tăng trưởng 5 năm 2021-2025 (6,5-7%), đòi hỏi năm 2024 - 2025 phải đạt tăng trưởng bình quân gần 8%/năm để đạt mục tiêu 5 năm là 6,5%.

Tại kịch bản 2, để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm là 6,5%, tăng trưởng kinh tế quý II là 6,7% (bằng kịch bản Nghị quyết 01), quý III và quý IV tăng trưởng lần lượt là 7,5% và 7,9% (cao hơn lần lượt 1 điểm % và 0,8 điểm % so với kịch bản tại Nghị quyết số 01).

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Masan (MSN): Kế hoạch doanh thu 2023 tăng 31% lên 100.000 tỷ, phát hành ESOP giá 10.000 đồng, chào bán cổ phần riêng lẻ, vay thêm tối đa 500 triệu USD trái phiếu quốc tế

Tập đoàn Masan (MSN) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 24/4 tới đây. Theo đó, Công ty lên kế hoạch doanh thu 90.000 - 100.000 tỷ đồng, tăng trưởng 18-31% so với thực hiện trong năm 2022. Lợi nhuận kế hoạch dao động trong khoảng 4.000 - 5.000 tỷ đồng. So với con số thực hiện năm 2022 là 4.754 tỷ đồng, theo kịch bản cao nhất MSN dự kiến chỉ tăng trưởng nhẹ 5% về lợi nhuận.

Năm 2022, Công ty ghi nhận doanh thu 76.185 tỷ và lợi nhuận 4.754 tỷ đồng, cùng giảm so với năm 2021. Với kết quả trên, HĐQT thống nhất chia cổ tức 2022 bằng tiền với tỷ lệ 8% (800 đồng/cp), đã được tạm ứng theo Nghị quyết ngày 20/6/2022 (tương đương tổng tiền chi ra là 1.139 tỷ đồng).

Đáng chú ý, năm nay Masan dự trình phương án tăng vốn thông qua phát hành ESOP với tỷ lệ 0,5% số cổ phần đang lưu hành, giá phát hành là 10.000 đồng/cp. Cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm từ ngày phát hành.

Song song, Công ty còn dự kiến chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược hoặc nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Số lượng chào bán dự kiến tối đa 10% tổng cổ phần đang lưu hành, cổ phiếu chào bán sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm với nhà đầu tư chiến lược và 1 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Ngoài ra, HĐQT còn xin ý kiến cổ đông về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế, dự kiến số lượng tối đa là 500 triệu USD. Thời gian thực hiện trong năm 2023 hoặc sang năm 2024.

Vinamilk trình kế hoạch doanh thu 63,380 tỷ đồng trong năm 2023

Theo tài liệu đại hội cổ đông sẽ tổ chức vào ngày 25/04/2023, năm 2023, CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk, HOSE: VNM) dự kiến tổng doanh thu 63,380 tỷ đồng, tăng 5.5% so với thực hiện năm 2022; lợi nhuận sau thuế tương đương năm vừa qua ở mức 10,496 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 8,514 tỷ, tương đương kết quả năm 2022.

Đối với kế hoạch phân phối cổ tức của năm 2023, HĐQT trình ĐHĐCĐ phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền năm 2023 tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

Được biết năm 2022, VNM đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ thanh toán là 15% bằng tiền mặt vào ngày 19/08/2022, đợt 2 với tỷ lệ thanh toán là 14% và bằng tiền mặt vào ngày 28/02/2023. Tổng số tiền cổ tức hai đợt VNM đã trả cho cổ đông là 6,061 tỷ đồng.

Đối với mức cổ tức đợt cuối của năm 2022, HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên 2023 là 0.95%, ngày đăng ký cuối cùng là 05/08/2023 và ngày thanh toán là 05/10/2023. Như vậy, tổng cổ tức của năm 2022 là 8,046 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ chi trả cổ tức là 94% lợi nhuận sau thuế hợp nhất phân bổ cho chủ sở hữu của Công ty (năm 2021 là 76%).

CII lên kế hoạch phát hành 4,500 tỷ trái phiếu chuyển đổi

Tại ĐHĐCĐ thường niên 2023 sắp được tổ chức tới đây, ban lãnh đạo CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM (HOSE: CII) sẽ trình cổ đông thông qua hai gói trái phiếu chuyển đổi ra công chúng với tổng giá trị gần 4,500 tỷ đồng.

Đối với gói trái phiếu chuyển đổi thứ nhất (gói 1), CII dự kiến phát hành hơn 25.2 triệu trái phiếu với thời hạn 10 năm, tương đương tổng giá trị hơn 2,522 tỷ đồng. Nếu được ĐHĐCĐ thông qua, Công ty sẽ triển khai phát hành trong năm 2023. Đối tượng phát hành sẽ là các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:1.

Đối với phương án trả lãi, lãi của đợt lô trái phiếu sẽ được trả mỗi 3 tháng/lần với lãi suất năm đầu tiên cố định ở 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ được tính bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của Vietcombank và VietinBank + 2.5%/năm.

Liên quan đến việc chuyển đổi trở lại cổ phần, tương ứng với thời hạn 10 năm của trái phiếu, CII sẽ tổ chức 10 đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần cho trái chủ (mỗi năm 1 đợt) vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành. Giá chuyển đổi sẽ là 10,000 đồng/cp.

Đối với đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi thứ hai (gói 2), thời hạn, lãi suất, đối tượng và phương án trả lãi sẽ tương tự gói 1. Mặt khác, gói 2 sẽ có tổng giá trị phát hành là 1,978 tỷ đồng, tương đương gần 19.8 triệu trái phiếu. Trong lần này, tỷ lệ để cổ đông hiện hữu mua trái phiếu là 20:1.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	78,400	2.08%	0.05%
VPB	21,400	0.94%	0.03%
MWG	39,800	2.05%	0.03%
SHB	11,500	2.68%	0.02%
VIB	22,100	1.84%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	51,000	-3.04%	-0.16%
VIC	56,800	-2.07%	-0.11%
VCB	92,000	-0.86%	-0.09%
SAB	178,000	-1.66%	-0.04%
BCM	82,000	-1.80%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,500	2.68%	40,570,947
VND	16,200	1.89%	40,440,157
SSI	22,500	2.27%	31,011,591
HQC	4,170	6.92%	25,208,485
DXG	13,400	0.00%	22,542,550

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	22,500	2.27%	688.7
VND	16,200	1.89%	649.8
STB	26,900	0.56%	473.3
SHB	11,500	2.68%	458.5
HPG	21,100	0.48%	418.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	20,000,000	324.00
EIB	7,673,000	151.05
VJC	973,500	99.88
TCB	3,204,000	91.12
SHB	6,560,000	73.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	42,000	2.94%	0.14%
MBS	16,900	2.42%	0.06%
NVB	15,400	1.32%	0.04%
IDJ	9,800	5.38%	0.03%
APS	11,600	9.43%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	48,100	-5.31%	-0.24%
KSV	25,000	-7.41%	-0.15%
PTI	37,000	-9.31%	-0.12%
IDC	41,400	-0.72%	-0.04%
SAF	64,700	-9.89%	-0.03%

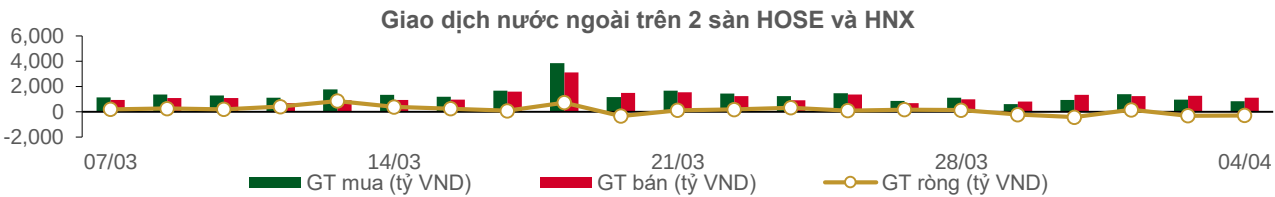
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,600	1.05%	24,838,395
CEO	23,700	-0.84%	8,841,956
APS	11,600	9.43%	4,954,923
PVS	26,300	-0.38%	4,803,216
MBS	16,900	2.42%	4,467,283

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,600	1.05%	237.4
CEO	23,700	-0.84%	210.9
PVS	26,300	-0.38%	127.1
IDC	41,400	-0.72%	106.2
MBS	16,900	2.42%	74.3

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,931,000	32.67
DDG	205,000	8.38
TKG	308,000	4.28
GKM	80,000	2.80
PVS	50,000	1.26

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.66	841.41	40.72	1,109.87	(6.06)	(268.46)
HNX	0.75	13.46	0.90	17.59	(0.16)	(4.12)
Tổng 2 sàn	35.40	854.87	41.62	1,127.46	(6.21)	(272.58)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	18,620	3,649,300	67.65
VHM	51,000	1,137,000	58.88
VRE	29,450	1,773,855	51.88
HPG	21,100	2,191,900	46.14
VIC	56,800	774,100	44.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	18,200	546,700	9.88
IDC	41,400	33,900	1.41
EVS	9,800	74,000	0.72
CEO	23,700	17,000	0.41
MBS	16,900	9,600	0.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	26,900	3,980,300	106.26
VND	16,200	5,071,200	81.36
SSI	22,500	3,309,300	73.13
VNM	74,200	974,100	72.41
VHM	51,000	1,320,100	68.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,300	497,400	13.18
SHS	9,600	133,111	1.28
PLC	33,900	20,100	0.70
NVB	15,400	31,701	0.48
TNG	18,200	17,600	0.32

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	21,400	2,084,700	44.11
VIC	56,800	632,400	36.38
KBC	25,300	1,207,100	30.41
HCM	26,700	749,900	19.92
HPG	21,100	688,800	14.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	18,200	529,100	9.57
IDC	41,400	33,900	1.41
EVS	9,800	73,990	0.72
CEO	23,700	15,600	0.37
PVI	48,100	2,800	0.14

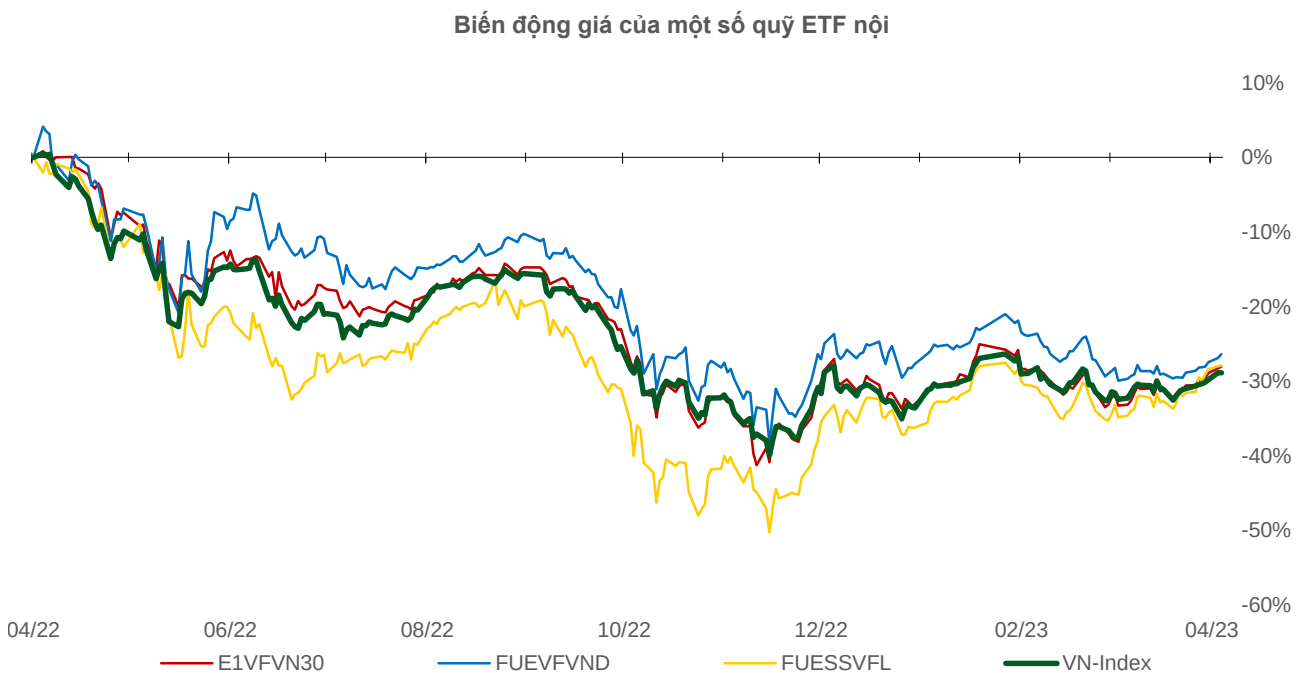
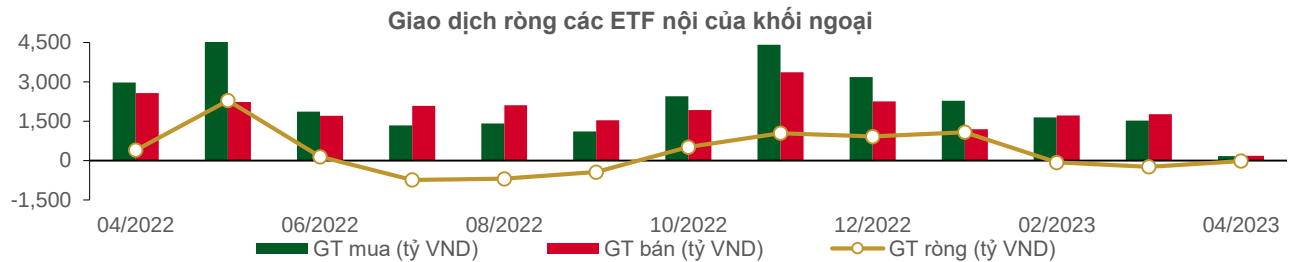
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,900	(3,895,000)	(103.98)
VNM	74,200	(761,100)	(56.58)
FUEVFN30	22,810	(1,946,800)	(44.33)
VND	16,200	(2,622,300)	(41.66)
SSI	22,500	(1,362,300)	(29.47)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,300	(491,400)	(13.02)
SHS	9,600	(129,111)	(1.24)
PLC	33,900	(19,500)	(0.68)
NVB	15,400	(31,701)	(0.48)
CAP	81,000	(2,500)	(0.20)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,620	0.3%	3,699,910	68.58	E1VFN30	67.65	59.14	8.51
FUEMAV30	12,850	0.0%	13,000	0.17	FUEMAV30	0.16	0.02	0.13
FUESSV30	13,270	0.0%	18,500	0.25	FUESSV30	0.13	0.03	0.10
FUESSV50	15,500	0.0%	9,200	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,220	0.1%	92,900	1.51	FUESSVFL	1.23	0.34	0.89
FUEVFN30	22,810	0.7%	3,167,722	72.13	FUEVFN30	23.78	68.11	(44.33)
FUEVN100	13,670	-0.2%	69,450	0.95	FUEVN100	0.41	0.67	(0.26)
FUEIP100	7,580	0.0%	19,400	0.15	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,050	-0.4%	51,105	0.36	FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	8,300	0.6%	16,500	0.14	FUEDCMID	0.12	0.01	0.11
FUEKIVFS	9,440	0.3%	51,200	0.48	FUEKIVFS	0.23	0.25	(0.01)
Tổng cộng			7,208,887	144.86	Tổng cộng	93.89	128.75	(34.85)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,430	-0.7%	2,150	154	25,150	1,206	(224)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	620	0.0%	470	125	25,150	677	57	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	450	-4.3%	8,710	149	80,500	396	(54)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,130	-5.0%	8,540	63	80,500	1,185	55	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,280	-1.5%	1,500	154	80,500	1,106	(174)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,390	-4.8%	360	211	80,500	1,156	(234)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,590	4.6%	160	84	80,500	673	(917)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,300	0.0%	0	134	80,500	522	(778)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	690	-11.5%	12,300	219	80,500	703	13	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,420	0.7%	67,510	63	21,100	1,501	81	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,080	2.0%	20,300	154	21,100	1,827	(253)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,130	1.0%	13,680	211	21,100	1,821	(309)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,120	1.9%	10	84	21,100	1,619	(501)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,440	0.8%	1,120	176	21,100	1,794	(646)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,200	1.4%	500	104	21,100	1,284	(916)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,460	2.1%	20	134	21,100	945	(515)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	740	-14.9%	1,610	125	21,100	864	124	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,120	0.9%	124,260	219	21,100	1,317	197	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	160	6.7%	125,810	149	18,750	69	(91)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	830	1.2%	12,760	63	18,750	801	(29)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,840	2.2%	11,150	154	18,750	1,570	(270)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,830	1.7%	10,250	211	18,750	1,485	(345)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	2.0%	2,700	84	18,750	772	(258)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	890	0.0%	0	84	18,750	654	(236)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	440	-2.2%	33,860	125	18,750	587	147	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	240	14.3%	2,440	63	78,400	78	(162)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	410	7.9%	114,010	154	78,400	283	(127)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	140	7.7%	32,290	63	39,800	40	(100)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	450	12.5%	61,080	154	39,800	276	(174)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	610	3.4%	28,370	211	39,800	411	(199)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	680	7.9%	720	104	39,800	275	(405)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	330	6.5%	86,280	219	39,800	479	149	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2209	10	0.0%	4,180	6	13,500	0	(10)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	990	3.1%	19,520	63	13,500	1,346	356	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,100	-1.2%	15,870	154	26,900	4,030	(70)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,220	-1.2%	41,100	211	26,900	4,093	(127)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,760	1.2%	940	104	26,900	1,139	(621)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,270	1.6%	830	125	26,900	1,476	206	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,180	1.9%	6,310	219	26,900	3,637	457	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	160	6.7%	35,480	149	29,500	103	(57)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,070	1.9%	1,400	63	29,500	1,234	164	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,530	-0.7%	670	154	29,500	1,311	(219)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,630	1.2%	2,040	211	29,500	1,324	(306)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,810	0.0%	0	134	29,500	1,052	(758)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	700	2.9%	320	125	22,600	770	70	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	260	-16.1%	68,710	149	51,000	198	(62)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	330	-13.2%	43,560	63	51,000	328	(2)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,090	-15.5%	7,400	154	51,000	635	(455)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,250	-12.6%	6,360	211	51,000	694	(556)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,640	5.6%	1,870	154	22,100	2,137	(503)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	750	7.1%	5,160	125	22,100	734	(16)	24,840	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,470	-5.2%	14,670	63	74,200	1,472	2	66,810	5.9	06/06/2023

CVNM2212	820	0.0%	4,000	154	74,200	448	(372)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	450	0.0%	56,270	149	21,400	489	39	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,540	8.5%	120,880	154	21,400	1,316	(224)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,220	3.4%	2,350	176	21,400	890	(330)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,710	0.0%	0	134	21,400	1,984	(726)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	610	-9.0%	56,280	149	29,450	733	123	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	570	-8.1%	31,400	63	29,450	836	266	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	980	-6.7%	21,850	154	29,450	853	(127)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	940	-11.3%	480	211	29,450	779	(161)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,330	-5.7%	2,680	104	29,450	714	(616)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	31,900	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	101,900	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,360	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	26,300	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,950	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,100	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	22,100	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	33,250	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	76,600	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,750	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,700	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,600	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,650	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,750	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	21,400	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,150	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,750	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,750	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,250	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,800	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	16,805	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	39,250	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,500	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,900	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	51,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	28,850	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	29,150	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,450	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	30,650	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

GVR	HOSE	15,950	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,800	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	65,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	178,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	22,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	92,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	47,200	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn